

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. False	11. C	16. B	21. A	26. C	31. C	36. D
2. B	7. True	12. D	17. D	22. B	27. B	32. B	37. D
3. C	8. False	13. B	18. B	23. C	28. B	33. D	38. B
4. A	9. A	14. D	19. A	24. D	29. C	34. A	39. C
5. False	10. A	15. C	20. C	25. A	30. C	35. C	40. D

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1**

**Mai Chi:** Good morning, Ms Hoa. Do you have a few minutes?

**Ms Hoa:** Sure, Mai Chi. What's the matter?

**Mai Chi:** I've always wanted to become a teacher, but I don't know how to begin a teaching career. May I ask you a few questions?

**Ms Hoa:** No problem. What would you like to know?

**Mai Chi:** I know I love teaching, but I also need to be qualified as a teacher. What education and qualifications do I need?

**Ms Hoa:** First, you need to choose what subject you want to teach.

**Mai Chi:** OK, that's easy. I want to teach science. It's a fascinating subject.

**Ms Hoa:** So you need to get a Bachelor's degree in a science subject. Then you must complete a teacher training programme to earn a teaching certificate.

**Mai Chi:** I see. I know that work experience is very important. How can I get that?

**Ms Hoa:** Well, it'll be part of your teacher training course. You'll learn on the job in a school. However, you may also work as a tutor to gain experience working with children. Some parents may hire secondary school students to help their children.

**Mai Chi:** Good idea. What skills do you think I should start developing?

**Ms Hoa:** Well, a good teacher needs to have good communication and teamwork skills. It's also important to be able to understand other people's feelings.

**Mai Chi:** I'm also wondering what interests and hobbies are good for a career in teaching.

**Ms Hoa:** This is an interesting question. I'd say reading is the most important as it helps us keep up with new knowledge.

**Mai Chi:** Sounds good. I like reading. And I like your idea of finding a tutoring job.

**Ms Hoa:** Great! Let me know if you need a reference.

**Mai Chi:** Oh, what's a reference?

**Ms Hoa:** Well, it's a person who agrees to give information about your character and abilities. And remember to keep a record of everything you have learnt and done. You will need it later on to write your CV or curriculum vitae in order to apply for a job.

### **Tam dịch**

*Mai Chi: Chào cô Hoa. Cô có thời gian không ạ?*

*Cô Hoa: Được thôi, Mai Chi. Có chuyện gì vậy?*

*Mai Chi: Em luôn muốn trở thành giáo viên, nhưng em không biết bắt đầu sự nghiệp giảng dạy như thế nào. Em có thể hỏi cô một vài câu hỏi được không?*

*Cô Hoa: Không vấn đề gì. Em muốn biết điều gì?*

*Mai Chi: Em biết là em thích dạy học, nhưng em cũng cần phải có trình độ để trở thành giáo viên. Em cần trình độ học vấn và bằng cấp gì ạ?*

*Cô Hoa: Trước tiên, em cần chọn môn học mà em muốn dạy.*

*Mai Chi: Vâng, dễ thôi ạ. Em muốn dạy khoa học. Đó là một môn học hấp dẫn.*

*Cô Hoa: Vậy thì em cần phải có bằng Cử nhân về một môn khoa học. Sau đó, em phải hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên để lấy được chứng chỉ giảng dạy.*

*Mai Chi: Em hiểu rồi. Em biết rằng kinh nghiệm làm việc rất quan trọng. Em có thể có được điều đó bằng cách nào?*

*Cô Hoa: Ừm, đó sẽ là một phần trong khóa đào tạo giáo viên của em. Em sẽ học khi làm việc tại trường. Tuy nhiên, em cũng có thể làm gia sư để tích lũy kinh nghiệm làm việc với trẻ em. Một số phụ huynh có thể thuê học sinh trung học để giúp con mình.*

*Mai Chi: Ý tưởng hay. Có nghĩ em nên bắt đầu phát triển những kỹ năng nào?*

*Cô Hoa: Ừm, một giáo viên giỏi cần có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm tốt. Một điều quan trọng nữa là có thể hiểu được cảm xúc của người khác.*

*Mai Chi: Em cũng đang tự hỏi sở thích và thú vui nào phù hợp với nghề giáo viên.*

*Cô Hoa: Đây là một câu hỏi thú vị. Cô cho rằng đọc sách là quan trọng nhất vì nó giúp chúng ta theo kịp kiến thức mới.*

*Mai Chi: Nghe hay đấy. Em thích đọc sách. Và em thích ý tưởng tìm việc gia sư của cô ạ.*

*Cô Hoa: Tuyệt vời! Hãy cho cô biết nếu bạn cần người giới thiệu.*

*Mai Chi: Ồ, người giới thiệu là gì?*

*Cô Hoa: Ừm, đó là người đồng ý cung cấp thông tin về tính cách và khả năng của em. Và hãy nhớ ghi lại mọi thứ em đã học và làm. Em sẽ cần đến nó sau này để viết CV hoặc sơ yếu lý lịch để xin việc.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### 1. A

What is the conversation about?

(Cuộc trò chuyện nói về điều gì?)

A. How to qualify to teach in a school.

(Làm thế nào để đủ điều kiện giảng dạy ở trường.)

B. How to get a job as a home tutor.

(Làm thế nào để có được công việc gia sư tại nhà.)

C. How to become a good teacher.

(Làm thế nào để trở thành một giáo viên giỏi.)

**Thông tin:** I've always wanted to become a teacher, but I don't know how to begin a teaching career. May I ask you a few questions?...I know I love teaching, but I also need to be qualified as a teacher. What education and qualifications do I need?

(Em luôn muốn trở thành giáo viên nhưng em không biết bắt đầu sự nghiệp giảng dạy như thế nào. Em có thể hỏi cô một vài câu được không?...Em biết em thích dạy học, nhưng em cũng cần phải có đủ trình độ làm giáo viên. Em cần trình độ học vấn và bằng cấp gì ạ?)

Chọn A

### 2. B

What do you need to do before starting a teacher training course?

(Bạn cần làm gì trước khi bắt đầu khóa đào tạo giáo viên?)

A. Get some teaching experience in the classroom.

(Có được một số kinh nghiệm giảng dạy trong lớp học.)

B. Get a degree in a related subject.

(Có được bằng cấp về chuyên ngành liên quan.)

C. Earn a teaching certificate.

(Nhận chứng chỉ giảng dạy.)

**Thông tin:** I want to teach science. It's a fascinating subject. - So you need to get a Bachelor's degree in a science subject.

(Em muốn dạy khoa học. Đó là một chủ đề hấp dẫn. - vậy em cần phải có bằng Cử nhân về một môn khoa học.)

Chọn B

### 3. C

Which of the skills are NOT mentioned by Ms Hoa?

(Kỹ năng nào KHÔNG được cô Hoa đề cập đến?)

A. Good communication and teamwork skills.

(Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm tốt.)

B. Understanding people's feelings.

(Hiểu được cảm xúc của mọi người.)

C. Tutoring skills.

(Kỹ năng dạy kèm.)

**Thông tin:** Well, a good teacher needs to have good communication and teamwork skills. It's also important to be able to understand other people's feelings.

(Vâng, một giáo viên giỏi cần phải có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm tốt. Điều quan trọng nữa là có thể hiểu được cảm xúc của người khác.)

Chọn C

#### 4. A

Why does Ms Hoa think reading is an important habit for teachers?

(Tại sao cô Hoa cho rằng đọc sách là thói quen quan trọng của giáo viên?)

A. It helps them learn new things.

(Nó giúp họ học những điều mới.)

B. It improves their communication skills.

(Nó cải thiện kỹ năng giao tiếp của họ.)

C. It exercises the brain.

(Nó rèn luyện trí não.)

**Thông tin:** I'd say reading is the most important as it helps us keep up with new knowledge.

(Cô muốn nói rằng đọc sách là quan trọng nhất vì nó giúp chúng ta cập nhật kiến thức mới.)

Chọn A

#### Bài nghe 2

**Emma:** Hi, David.

**David:** Hi, Emma.

**Emma:** Did you see the TV program last night about how to stay healthy? I learned so much.

**David:** Really? I didn't see it.

**Emma:** Yes, it gave us lots of useful suggestions. Do you know we should add nuts to our daily diet. I never do that, but I'll try from now on.

**David:** That's a good idea. I always think I should get enough sleep. Did it mention anything about sleep?

**Emma:** Yes, it said we should sleep for at least 8 hours. However, it's not always possible.

**David:** I only sleep for about 6 hours, so I think I should go to bed earlier.

**Emma:** Yes, it will give you more energy. The other thing it warned against was watching too much TV, it said we shouldn't watch more than two or three hours a day.

**David:** Did it mention what activities are good for our health?

**Emma:** Well, it said we should spend at least 20 minutes walking a week in a park to increase our fitness. Moreover, we should also avoid stress and spend time chilling out.

**David:** That sounds great. I suppose we should always go to the gym with friends if we can. It's fun to do exercise with other people.

**Emma:** Anyway, I don't play sports.

**David:** Really? I think you should take up a sport. Playing sports is about having a good time, and it helps you get fit.

**Emma:** I should start doing some sports.

### **Tạm dịch**

**Emma:** Chào David.

**David:** Chào Emma.

**Emma:** Bạn có xem chương trình TV tối qua về cách giữ sức khỏe không? Tôi đã học được rất nhiều.

**David:** Thật sao? Tôi không xem nó.

**Emma:** Vâng, nó đã cho chúng ta rất nhiều gợi ý hữu ích. Bạn có biết chúng ta nên bổ sung thêm các loại hạt vào khẩu phần ăn hàng ngày. Tôi chưa bao giờ làm điều đó, nhưng tôi sẽ cố gắng từ bây giờ.

**David:** Đó là một ý tưởng hay. Tôi luôn nghĩ mình nên ngủ đủ giấc. Nó có đề cập gì đến giấc ngủ không?

**Emma:** Vâng, nó nói chúng ta nên ngủ ít nhất 8 tiếng. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể.

**David:** Tôi chỉ ngủ được khoảng 6 tiếng nên tôi nghĩ mình nên đi ngủ sớm hơn.

**Emma:** Vâng, nó sẽ giúp bạn có thêm năng lượng. Một điều khác mà nó cảnh báo là xem TV quá nhiều, nó nói rằng chúng ta không nên xem quá hai hoặc ba giờ một ngày.

**David:** Nó có đề cập đến những hoạt động nào tốt cho sức khỏe của chúng ta không?

**Emma:** À, người ta nói chúng ta nên dành ít nhất 20 phút đi bộ mỗi tuần trong công viên để tăng cường thể lực. Hơn nữa, chúng ta cũng nên tránh căng thẳng và dành thời gian thư giãn.

**David:** Nghe tuyệt đấy. Tôi cho rằng chúng ta nên luôn đến phòng tập thể dục với bạn bè nếu có thể. Thật thú vị khi tập thể dục cùng người khác.

**Emma:** Dù sao thì tôi cũng không chơi thể thao.

**David:** Thật sao? Tôi nghĩ bạn nên tham gia một môn thể thao. Chơi thể thao là để có một khoảng thời gian vui vẻ và nó giúp bạn có được thân hình cân đối.

**Emma:** Tôi nên bắt đầu chơi một số môn thể thao.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **5. B**

The TV program last night only focused on healthy diets that make people happier.



(Chương trình truyền hình tối qua chỉ tập trung vào chế độ ăn uống lành mạnh giúp con người hạnh phúc hơn.)

**Thông tin:** Did you see the TV program last night about how to stay healthy?

(Bạn có xem chương trình TV tối qua về cách giữ gìn sức khỏe không?)

Chọn False

**6. B**

Emma always has nuts in her daily meals.

(Emma luôn có các loại hạt trong bữa ăn hàng ngày của mình.)

**Thông tin:** I never do that, but I'll try from now on.

(Tôi chưa bao giờ làm điều đó, nhưng từ giờ tôi sẽ thử.)

Chọn False

**7. A**

David thinks he should get more sleep at night.

(David nghĩ anh ấy nên ngủ nhiều hơn vào ban đêm.)

**Thông tin:** I only sleep for about 6 hours, so I think I should go to bed earlier.

(Tôi chỉ ngủ được khoảng 6 tiếng nên tôi nghĩ mình nên đi ngủ sớm hơn.)

Chọn True

**8. B**

Emma disagrees with David on doing some sports to become fit.

(Emma không đồng ý với David về việc tập một số môn thể thao để có thân hình cân đối.)

**Thông tin:** Playing sports is about having a good time, and it helps you get fit. - I should start doing some sports.

(Chơi thể thao là để bạn có một khoảng thời gian vui vẻ và nó giúp bạn có được thân hình cân đối. - Tôi nên bắt đầu chơi một số môn thể thao.)

Chọn False

**9. A**

**Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “helps” để chọn đúng được dạng động từ.

**Aspirin is a widely used medicine that helps \_\_\_\_\_ pain, fever, and inflammation.**

(Aspirin là một loại thuốc được sử dụng rộng rãi giúp \_\_\_\_\_ đau, sốt và viêm.)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau động từ “help” (giúp đỡ) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

Câu hoàn chỉnh: Aspirin is a widely used medicine that helps **reduce** pain, fever, and inflammation.

(Aspirin là một loại thuốc được sử dụng rộng rãi có tác dụng giảm đau, hạ sốt và giảm viêm.)

Chọn A

**10. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In addition to its \_\_\_\_\_ properties, aspirin can also help lower fever.**

*(Ngoài các đặc tính \_\_\_\_\_ của nó, aspirin còn có thể giúp hạ sốt.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. pain-relieving (adj): giảm đau
- B. habit-forming (adj): gây nghiện / tạo thói quen
- C. sleep-inducing (adj): gây buồn ngủ
- D. fever-inducing (adj): gây sốt

Câu hoàn chỉnh: In addition to its **pain-relieving** properties, aspirin can also help lower fever.

*(Ngoài đặc tính giảm đau, aspirin còn có thể giúp hạ sốt.)*

Chọn A

**11. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It does this by thinning the blood, \_\_\_\_\_ helps prevent blood clots from forming.**

*(Nó thực hiện điều này bằng cách làm loãng máu, \_\_\_\_\_ giúp ngăn ngừa hình thành cục máu đông.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. why: tại sao
- B. where: ở nơi mà
- C. which: điều mà
- D. who: người mà

Câu hoàn chỉnh: It does this by thinning the blood, **which** helps prevent blood clots from forming.

*(Nó thực hiện điều này bằng cách làm loãng máu, điều mà giúp ngăn ngừa hình thành cục máu đông.)*

Chọn C

**12. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, not everyone should take aspirin regularly, \_\_\_\_\_ it can lead to side effects like stomach irritation, ulcers, or even internal bleeding.

(Tuy nhiên, không phải ai cũng nên dùng aspirin thường xuyên, \_\_\_\_\_ nó có thể dẫn đến các tác dụng phụ như kích ứng dạ dày, loét hoặc thậm chí chảy máu trong.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. and: và
- B. while: trong khi
- C. but: nhưng
- D. as: bởi vì

Câu hoàn chỉnh: However, not everyone should take aspirin regularly, **as** it can lead to side effects like stomach irritation, ulcers, or even internal bleeding.

(Tuy nhiên, không phải ai cũng nên dùng aspirin thường xuyên, bởi vì nó có thể dẫn đến các tác dụng phụ như kích ứng dạ dày, loét hoặc thậm chí chảy máu trong.)

Chọn D

### 13. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Still, it's essential to use it responsibly, following the correct \_\_\_\_\_ and consulting with a healthcare professional if necessary.

(Tuy nhiên, điều cần thiết là phải sử dụng nó một cách có trách nhiệm, tuân theo \_\_\_\_\_ chính xác và tham khảo ý kiến của chuyên gia chăm sóc sức khỏe nếu cần thiết.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. prescription (n): sự kê đơn
- B. dosage (n): liều lượng
- C. method (n): phương pháp
- D. frequency (n): sự thường xuyên

Câu hoàn chỉnh: Still, it's essential to use it responsibly, following the correct **dosage** and consulting with a healthcare professional if necessary.

(Tuy nhiên, điều cần thiết là phải sử dụng nó một cách có trách nhiệm, tuân thủ đúng liều lượng và tham khảo ý kiến của chuyên gia chăm sóc sức khỏe nếu cần thiết.)

Chọn B

### 14. D

**Phương pháp:**



- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**By doing so, people can safely benefit from aspirin's many uses, whether for minor pains or more serious health \_\_\_\_\_.**

*(Bằng cách đó, mọi người có thể được hưởng lợi một cách an toàn từ nhiều công dụng của aspirin, cho dù là đối với những cơn đau nhẹ hay \_\_\_\_\_ sức khỏe nghiêm trọng hơn.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. effects (n): ảnh hưởng
- B. concerns (n): mối lo
- C. improvements (n): sự cải thiện
- D. conditions (n): tình trạng

Câu hoàn chỉnh: By doing so, people can safely benefit from aspirin's many uses, whether for minor pains or more serious health **conditions**.

*(Bằng cách đó, mọi người có thể hưởng lợi một cách an toàn từ nhiều công dụng của aspirin, cho dù là đối với những cơn đau nhẹ hay tình trạng sức khỏe nghiêm trọng hơn.)*

Chọn D

### **Bài hoàn chỉnh**

Aspirin is a widely used medicine that helps (9) **reduce** pain, fever, and inflammation. It belongs to the nonsteroidal anti-inflammatory drug family, and it works by blocking certain chemicals in the body that cause inflammation. People often take aspirin for common aches and pains, such as headaches, toothaches, or muscle soreness. In addition to its (10) **pain-relieving** properties, aspirin can also help lower fever.

One of the key uses of aspirin is in preventing heart attacks and strokes. It does this by thinning the blood, (11) **which** helps prevent blood clots from forming. Doctors often recommend a low dose of aspirin for people at risk of cardiovascular disease. However, not everyone should take aspirin regularly, (12) **as** it can lead to side effects like stomach irritation, ulcers, or even internal bleeding. People with certain health conditions or allergies should avoid aspirin altogether.

While aspirin has been around for over a century, it remains one of the most popular over-the-counter drugs. Still, it's essential to use it responsibly, following the correct (13) **dosage** and consulting with a healthcare professional if necessary. By doing so, people can safely benefit from aspirin's many uses, whether for minor pains or more serious health (14) **conditions**.

### **Tam dịch**

*Aspirin là một loại thuốc được sử dụng rộng rãi giúp (9) giảm đau, sốt và viêm. Nó thuộc họ thuốc chống viêm không steroid và hoạt động bằng cách ngăn chặn một số hóa chất trong cơ thể gây viêm. Mọi người thường dùng aspirin để điều trị các cơn đau nhức thông thường, chẳng hạn như đau đầu, đau răng hoặc đau nhức cơ. Ngoài đặc tính (10) giảm đau, aspirin còn có thể giúp hạ sốt.*

Một trong những công dụng chính của aspirin là ngăn ngừa các cơn đau tim và đột quỵ. Nó thực hiện điều này bằng cách làm loãng máu, (11) điều mà giúp ngăn ngừa hình thành cục máu đông. Các bác sĩ thường khuyên dùng aspirin liều thấp cho những người có nguy cơ mắc bệnh tim mạch. Tuy nhiên, không phải ai cũng nên dùng aspirin thường xuyên, (12) vì nó có thể dẫn đến các tác dụng phụ như kích ứng dạ dày, loét hoặc thậm chí chảy máu trong. Những người có tình trạng sức khỏe hoặc dị ứng nhất định nên tránh dùng aspirin hoàn toàn.

Mặc dù aspirin đã tồn tại hơn một thế kỷ nhưng nó vẫn là một trong những loại thuốc không kê đơn phổ biến nhất. Tuy nhiên, điều cần thiết là phải sử dụng nó một cách có trách nhiệm, tuân theo đúng (13) liều lượng và tham khảo ý kiến của chuyên gia chăm sóc sức khỏe nếu cần thiết. Bằng cách làm như vậy, mọi người có thể được hưởng lợi một cách an toàn từ nhiều công dụng của aspirin, cho dù là đối với những cơn đau nhẹ hay (14) tình trạng sức khỏe nghiêm trọng hơn.

## 15. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It's estimated that 60% of people \_\_\_\_\_ with distractions during the day, which affects their ability to concentrate on important tasks.**

(Người ta ước tính rằng 60% số người \_\_\_\_\_ với xao lãng trong ngày, điều này ảnh hưởng đến khả năng tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng của họ.)

### Lời giải chi tiết:

- A. agree (v): đồng ý
- B. fight (v): chiến đấu
- C. struggle (v): vật lộn
- D. manage (v): quản lý

Câu hoàn chỉnh: It's estimated that 60% of people **struggle** with distractions during the day, which affects their ability to concentrate on important tasks.

(Người ta ước tính rằng 60% mọi người phải vật lộn với sự xao lãng trong ngày, điều này ảnh hưởng đến khả năng tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng của họ.)

Chọn C

## 16. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Turn off notifications and \_\_\_\_\_ a quiet space to work in.**

(Tắt thông báo và \_\_\_\_\_ một không gian yên tĩnh để làm việc.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. explore (v): khám phá
- B. create (v): tạo ra
- C. organize (v): tổ chức
- D. provide (v): cung cấp

Câu hoàn chỉnh: Turn off notifications and **create** a quiet space to work in.

(Tắt thông báo và tạo ra không gian yên tĩnh để làm việc.)

Chọn B

**17. D**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Break tasks into smaller parts! This method helps maintain \_\_\_\_\_ focus and prevents burnout.**

(Chia nhiệm vụ thành các phần nhỏ hơn! Phương pháp này giúp duy trì \_\_\_\_\_ sự tập trung và ngăn ngừa tình trạng kiệt sức.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. weak (adj): yếu
- B. distracted (adj): bị phân tâm
- C. minimal (adj): tối thiểu
- D. strong (adj): mạnh

Câu hoàn chỉnh: Break tasks into smaller parts! This method helps maintain **strong** focus and prevents burnout.

(Chia nhiệm vụ thành các phần nhỏ hơn! Phương pháp này giúp duy trì sự tập trung cao độ và ngăn ngừa tình trạng kiệt sức.)

Chọn D

**18. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge**

( \_\_\_\_\_ làm việc không ngừng nghỉ trong nhiều giờ, cho phép bản thân nghỉ ngơi ngắn để nạp lại năng lượng)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Together with: cùng với
- B. Rather than: thay vì
- C. While: trong khi
- D. On account of: bởi vì

Câu hoàn chỉnh: **Rather than** working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge  
(Thay vì làm việc không ngừng nghỉ hàng giờ, hãy cho phép bản thân nghỉ ngơi một thời gian ngắn để nạp lại năng lượng)

Chọn B

**19. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Rather than working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge and \_\_\_\_\_ your mental energy.**

(Thay vì làm việc không ngừng nghỉ hàng giờ, hãy cho phép bản thân nghỉ ngơi ngắn để nạp lại năng lượng và \_\_\_\_\_ năng lượng tinh thần của bạn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. refresh (v): làm tươi mới
- B. reduce (v): cắt giảm
- C. drain (v): làm cạn kiệt
- D. control (v): kiểm soát

Câu hoàn chỉnh: Rather than working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge and **refresh** your mental energy.

(Thay vì làm việc không ngừng nghỉ hàng giờ, hãy cho phép bản thân nghỉ ngơi một chút để nạp lại năng lượng và làm mới tinh thần.)

Chọn A

**20. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**A well-rested mind is better able to focus and handle daily \_\_\_\_\_.**

(Một tâm trí được nghỉ ngơi tốt sẽ có khả năng tập trung và xử lý \_\_\_\_\_ hàng ngày tốt hơn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. meals (n): bữa ăn  
 B. breaks (n): giờ giải lao  
 C. tasks (n): nhiệm vụ  
 D. news (n): tin tức

Câu hoàn chỉnh: A well-rested mind is better able to focus and handle daily **tasks**.

(Một tâm trí được nghỉ ngơi tốt sẽ có khả năng tập trung và xử lý các nhiệm vụ hàng ngày tốt hơn.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

## Improving Focus and Concentration

Want to sharpen your focus and be more productive? These strategies can help you stay on track.

Challenges: It's estimated that 60% of people (15) **struggle** with distractions during the day, which affects their ability to concentrate on important tasks.

Proven Techniques:

- Limit distractions! Turn off notifications and (16) **create** a quiet space to work in.
- Break tasks into smaller parts! This method helps maintain (17) **strong** focus and prevents burnout.
- Take regular breaks! (18) **Rather than** working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge and (19) **refresh** your mental energy.
- Get enough sleep! A well-rested mind is better able to focus and handle daily (20) **tasks**.

**Tam dịch**

## Cải thiện sự tập trung

Bạn muốn tăng cường sự tập trung của mình và làm việc hiệu quả hơn? Những chiến lược này có thể giúp bạn đi đúng hướng.

Thách thức: Người ta ước tính rằng 60% số người (15) phải vật lộn với những phiền nhiễu trong ngày, điều này ảnh hưởng đến khả năng tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng của họ.

Kỹ thuật đã được chứng minh:

- Hạn chế phiền nhiễu! Tắt thông báo và (16) tạo không gian yên tĩnh để làm việc.
- Chia nhiệm vụ thành những phần nhỏ hơn! Phương pháp này giúp duy trì sự tập trung (17) cao độ và ngăn ngừa tình trạng kiệt sức.
- Hãy nghỉ giải lao thường xuyên! (18) Thay vì làm việc không ngừng nghỉ hàng giờ, hãy cho phép bản thân nghỉ ngơi ngắn ngày để nạp lại năng lượng và (19) làm mới năng lượng tinh thần của bạn.
- Ngủ đủ giấc! Một tâm trí được nghỉ ngơi tốt sẽ có khả năng tập trung và giải quyết (20) các nhiệm vụ hàng ngày tốt hơn.

**21. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.



- Dựa vào danh từ “diseases”, nghĩa của động từ “range”, cách dùng đại từ quan hệ và mệnh đề quan hệ rút gọn để chọn đáp án đúng.

- range (v): dao động

Viruses cause many human diseases, \_\_\_\_\_.

(*Vắc-xin gây ra nhiều căn bệnh cho con người, \_\_\_\_\_.*)

### Lời giải chi tiết:

A. ranging from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19 => động từ “ranging” ở thể chủ động V-ing.

(*dao động từ cảm lạnh thông thường và cúm đến những bệnh nghiêm trọng hơn như AIDS và Covid-19*)

B. that is ranged from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19 => “that” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định, không đứng sau dấu phẩy => loại

C. who ranges from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19 => đại từ quan hệ “who” thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

D. which is ranged from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19 => động từ chia thì “is ranged” ở dạng bị động => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: Viruses cause many human diseases, **ranging from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19**.

(*Vắc xin gây ra nhiều bệnh cho con người, dao động từ cảm lạnh thông thường và cúm đến những bệnh nghiêm trọng hơn như AIDS và Covid-19.*)

Chọn A

## 22. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_. **For example, a fever can make some viruses inactive. The body’s immune system also fights viruses.**

( \_\_\_\_\_ . *Ví dụ, sốt có thể khiến một số virus không hoạt động. Hệ thống miễn dịch của cơ thể cũng chống lại virus.*)

### Lời giải chi tiết:

A. There are natural defenses against viruses

(*Có cơ chế phòng vệ tự nhiên chống lại virus*)

B. People have natural defenses against viruses

(*Con người có cơ chế phòng vệ tự nhiên chống lại virus*)

C. Natural defenses against viruses exist in human bodies

(*Cơ chế phòng vệ tự nhiên chống lại virus tồn tại trong cơ thể con người*)

D. Viuses are removed by people with natural defenses

(Viuses bị loại bỏ bởi những người có khả năng phòng vệ tự nhiên)

Câu hoàn chỉnh: **People have natural defenses against viruses.** For example, a fever can make some viruses inactive. The body's immune system also fights viruses.

(Con người có cơ chế phòng vệ tự nhiên chống lại virus. Ví dụ, sốt có thể khiến một số virus không hoạt động. Hệ thống miễn dịch của cơ thể cũng chống lại virus.)

Chọn B

### 23. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Vaccines cannot treat diseases caused by viruses, \_\_\_\_\_.**

(Vắc-xin không thể điều trị các bệnh do vi-rút gây ra, \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

A. and they make disease spread more

(và chúng làm bệnh lây lan nhiều hơn)

B. or they cannot prevent the spread of disease, either

(hoặc chúng cũng không thể ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật)

C. but they can help prevent the spread of disease

(nhưng chúng có thể giúp ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật)

D. so they are cannot reduce the spread of disease

(vì vậy chúng không thể làm giảm sự lây lan của bệnh tật)

Câu hoàn chỉnh: Vaccines cannot treat diseases caused by viruses, **but they can help prevent the spread of disease.**

(Vắc-xin không thể chữa khỏi các bệnh do vi-rút gây ra, nhưng chúng có thể giúp ngăn ngừa sự lây lan của bệnh tật.)

Chọn C

### 24. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, **the immune system will recognise it and will know how to fight it off.**

(\_\_\_\_\_, hệ thống miễn dịch sẽ nhận ra nó và sẽ biết cách chống lại nó.)

#### Lời giải chi tiết:

A. When the different virus enters our body later on

(Sau này khi loại virus khác xâm nhập vào cơ thể chúng ta)

B. Before similar virus enters our body later on

(Trước khi loại virus tương tự xâm nhập vào cơ thể chúng ta sau này)

C. By the time previous virus enters our body later on

(Vào thời điểm virus trước đó xâm nhập vào cơ thể chúng ta sau này)

D. If the same virus enters our body later on

(Nếu sau này cùng một loại virus đó xâm nhập vào cơ thể chúng ta)

Câu hoàn chỉnh: **If the same virus enters our body later on**, the immune system will recognise it and will know how to fight it off.

(Nếu sau này cùng một loại virus xâm nhập vào cơ thể chúng ta, hệ thống miễn dịch sẽ nhận ra nó và sẽ biết cách chống lại nó.)

Chọn D

**25. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_. **For example, two million people died of smallpox in 1967. However, vaccines helped to stop this disease and made it disappear.**

( \_\_\_\_\_ . Ví dụ, hai triệu người chết vì bệnh đậu mùa vào năm 1967. Tuy nhiên, vắc-xin đã giúp ngăn chặn căn bệnh này và khiến nó biến mất.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Giving people vaccines can save a lot of lives

(Tiêm vắc-xin cho mọi người có thể cứu được rất nhiều mạng sống)

B. Vaccines cannot save lives although they are given to people

(Vắc-xin không thể cứu sống được dù đã tiêm cho con người)

C. People can be saved by vaccines

(Con người có thể được cứu bằng vắc-xin)

D. A lot of lives are lost because people are not given vaccines

(Rất nhiều sinh mạng bị thiệt mạng vì người dân không được tiêm vắc-xin)

Câu hoàn chỉnh: **Giving people vaccines can save a lot of lives.** For example, two million people died of smallpox in 1967. However, vaccines helped to stop this disease and made it disappear.

(Tiêm vắc-xin cho mọi người có thể cứu được rất nhiều mạng sống. Ví dụ, hai triệu người chết vì bệnh đậu mùa vào năm 1967. Tuy nhiên, vắc-xin đã giúp ngăn chặn căn bệnh này và khiến nó biến mất.)

Chọn A

### **Bài hoàn chỉnh**

Viruses cause many human diseases, (21) **ranging from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19.** On their own, viruses are not alive. They become active when they infect or enter our bodies. They can do that easily because they are very small. Then, they start to act like living things and make copies of themselves. (22) **People have natural defenses against viruses.** For example, a fever can make some viruses inactive. The body's immune system also fights viruses.

Vaccines cannot treat diseases caused by viruses, (23) **but they can help prevent the spread of disease.** Vaccines contain viruses which are weakened or dead, and help the body's immune system make substances called antibodies, which fight disease. (24) **If the same virus enters our body later on,** the immune system will recognise it and will know how to fight it off.

(25) **Giving people vaccines can save a lot of lives.** For example, two million people died of smallpox in 1967. However, vaccines helped to stop this disease and made it disappear. Most recently, vaccines have played an important role in reducing deaths and severe illness caused by Covid-19 all over the world.

### **Tam dịch**

*Virus gây ra nhiều bệnh cho con người, (21) dao động từ cảm lạnh thông thường và cúm đến những bệnh nghiêm trọng hơn như AIDS và Covid-19. Bản thân virus không tồn tại. Chúng trở nên hoạt động khi chúng lây nhiễm hoặc xâm nhập vào cơ thể chúng ta. Chúng có thể làm điều đó một cách dễ dàng vì chúng rất nhỏ. Sau đó, chúng bắt đầu hành động như những sinh vật sống và tạo ra các bản sao của chính mình. (22) Con người có khả năng phòng vệ tự nhiên chống lại virus. Ví dụ, sốt có thể khiến một số virus không hoạt động. Hệ thống miễn dịch của cơ thể cũng chống lại virus.*

*Vắc-xin không thể điều trị các bệnh do vi-rút gây ra, (23) nhưng chúng có thể giúp ngăn ngừa sự lây lan của bệnh. Vắc-xin chứa vi-rút bị suy yếu hoặc chết và giúp hệ thống miễn dịch của cơ thể tạo ra các chất gọi là kháng thể để chống lại bệnh tật. (24) Nếu sau này cùng một loại vi rút xâm nhập vào cơ thể chúng ta, hệ thống miễn dịch sẽ nhận ra nó và sẽ biết cách chống lại nó.*

*(25) Tiêm vắc xin cho mọi người có thể cứu được rất nhiều mạng sống. Ví dụ, hai triệu người chết vì bệnh đậu mùa vào năm 1967. Tuy nhiên, vắc-xin đã giúp ngăn chặn căn bệnh này và khiến nó biến mất. Gần đây nhất, vắc xin đã đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ tử vong và bệnh tật nghiêm trọng do Covid-19 gây ra trên toàn thế giới.*

### **Bài đọc hiểu**

Choosing a career path is a significant decision that can impact an individual's life in various ways. Many factors influence this decision, including personal interests, skills, and market demand. It's essential to find a career that aligns with one's passions and strengths to ensure long-term satisfaction and success.

One popular career path is in the field of technology. With the rapid advancement of technology, there is a growing demand for professionals with expertise in areas such as software development, cybersecurity, and



data analysis. These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

Another promising field is healthcare. Careers in healthcare, such as nursing, medical research, and healthcare administration, provide a chance to make a meaningful impact on people's lives. The healthcare industry is also known for its job stability and growth potential.

Education is another vital sector that offers rewarding career paths. Teachers, school administrators, and education consultants play a crucial role in shaping the future by educating the next generation. Despite the challenges, careers in education are fulfilling and offer opportunities for professional development.

Entrepreneurship is an alternative career path that attracts many individuals. Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards. Entrepreneurs have the freedom to innovate and create solutions that can benefit society.

### **Tam dich**

*Chọn con đường sự nghiệp là một quyết định quan trọng có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của một cá nhân theo nhiều cách khác nhau. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định này, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng và nhu cầu thị trường. Điều cần thiết là phải tìm được một nghề nghiệp phù hợp với đam mê và thế mạnh của mình để đảm bảo sự hài lòng và thành công lâu dài.*

*Một con đường sự nghiệp phổ biến là trong lĩnh vực công nghệ. Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, nhu cầu ngày càng tăng đối với các chuyên gia có chuyên môn trong các lĩnh vực như phát triển phần mềm, an ninh mạng và phân tích dữ liệu. Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học tập và phát triển không ngừng.*

*Một lĩnh vực đầy hứa hẹn khác là chăm sóc sức khỏe. Các nghề nghiệp trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, chẳng hạn như điều dưỡng, nghiên cứu y tế và quản lý chăm sóc sức khỏe, mang đến cơ hội tạo ra tác động có ý nghĩa đến cuộc sống của mọi người. Ngành chăm sóc sức khỏe còn được biết đến với sự ổn định công việc và tiềm năng phát triển.*

*Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng khác mang đến những con đường sự nghiệp bổ ích. Giáo viên, quản lý trường học và nhà tư vấn giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai bằng cách giáo dục thế hệ tiếp theo. Bất chấp những thách thức, sự nghiệp trong giáo dục vẫn được đáp ứng và mang lại cơ hội phát triển nghề nghiệp.*

*Kinh doanh là một con đường sự nghiệp thay thế thu hút nhiều cá nhân. Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể. Các doanh nhân có quyền tự do đổi mới và tạo ra các giải pháp có thể mang lại lợi ích cho xã hội.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.



**26. C**

Which of the following is NOT mentioned as a factor influencing career choice?

(Điều nào sau đây **KHÔNG** được đề cập như một yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp?)

A. Personal interests.

(Sở thích cá nhân.)

B. Market demand.

(Nhu cầu thị trường.)

C. Job location.

(Địa điểm làm việc.)

D. Skills.

(Kỹ năng.)

**Thông tin:** Many factors influence this decision, including personal interests, skills, and market demand.

(Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định này, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng và nhu cầu thị trường.)

Chọn C

**27. B**

The word "**rapid**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "**rapid**" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.)

A. slow

(chậm)

B. fast

(nhanh)

C. steady

(ổn định)

D. brief

(tóm gọn)

**Thông tin:** With the **rapid** advancement of technology, there is a growing demand for professionals with expertise in areas such as software development, cybersecurity, and data analysis.

(Với sự tiến bộ **nhANH chóng** của công nghệ, nhu cầu ngày càng tăng đối với các chuyên gia có chuyên môn trong các lĩnh vực như phát triển phần mềm, an ninh mạng và phân tích dữ liệu.)

Chọn B

**28. B**

The word "**its**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "**its**" ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. career paths

(con đường sự nghiệp)

B. healthcare industry

(ngành chăm sóc sức khỏe)

C. meaningful impacts

(tác động có ý nghĩa)

D. opportunities

(cơ hội)

**Thông tin:** The healthcare industry is also known for **its** job stability and growth potential.

(Ngành chăm sóc sức khỏe còn được biết đến với sự ổn định công việc và tiềm năng phát triển của nó.)

Chọn B

### 29. C

The word "**vital**" in paragraph 4 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Từ "vital" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

A. insignificant

(không đáng kể)

B. minor

(thứ yếu)

C. essential

(thiết yếu)

D. optional

(tùy chọn)

**Thông tin:** Education is another **vital** sector that offers rewarding career paths.

(Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng khác mang đến những con đường sự nghiệp xứng đáng.)

Chọn C

### 30. C

Which of the following **best paraphrases** the **underlined sentence** in **paragraph 5**?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 5?)

A. Entrepreneurship is the only viable career path.

(Kinh doanh là con đường sự nghiệp khả thi duy nhất.)

B. Starting a business is risk-free and always successful.

(Khởi nghiệp không có rủi ro và luôn thành công.)

C. Entrepreneurship offers the potential for significant rewards despite the risks.

(Kinh doanh mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể bất chấp rủi ro.)

D. Entrepreneurs cannot create solutions that benefit society.

(Doanh nhân không thể tạo ra giải pháp có lợi cho xã hội.)

**Thông tin:** Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards.

(Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể.)

Chọn C

## 31. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Technology careers offer limited opportunities for growth. => sai

(Sự nghiệp công nghệ có ít cơ hội phát triển.)

**Thông tin:** These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

(Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học hỏi và phát triển không ngừng.)

B. Healthcare careers lack job stability. => sai

(Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe thiếu sự ổn định trong công việc.)

**Thông tin:** The healthcare industry is also known for its job stability and growth potential.

(Ngành chăm sóc sức khỏe còn nổi tiếng với sự ổn định trong công việc và tiềm năng phát triển.)

C. Careers in education are fulfilling and offer professional development. => đúng

(Sự nghiệp trong giáo dục được thỏa mãn và mang lại sự phát triển chuyên môn.)

**Thông tin:** Despite the challenges, careers in education are fulfilling and offer opportunities for professional development.

(Bất chấp những thách thức, sự nghiệp trong ngành giáo dục vẫn đầy mãn nguyện và mang đến cơ hội phát triển nghề nghiệp.)

D. Entrepreneurship is a risk-free career path. => sai

(Kinh doanh là con đường sự nghiệp không có rủi ro.)

**Thông tin:** Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards.

(Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể.)

Chọn C

## 32. B

In which paragraph does the writer mention the importance of continuous learning?

(Đoạn văn nào tác giả đề cập đến tầm quan trọng của việc học tập liên tục?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

(Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học tập và phát triển không ngừng.)

Chọn B

### 33. D

In which paragraph does the writer explore the role of educators?

(Đoạn văn nào tác giả khám phá vai trò của nhà giáo dục?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** Teachers, school administrators, and education consultants play a crucial role in shaping the future by educating the next generation.

(Giáo viên, quản lý trường học và nhà tư vấn giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai bằng cách giáo dục thế hệ tiếp theo.)

Chọn D

### 34. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?

(Nghe thật tuyệt vời! Bạn có đi bộ đường dài không?)

b. Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?

(Chào Lucy! Chuyến đi cuối tuần lên núi của bạn thế nào?)

c. Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.

(Này, Kevin! Thật là tuyệt vời! Phong cảnh thật ngoạn mục.)

#### Bài hoàn chỉnh

(b) Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?

(c) Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.

(a) Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?

**Tam dịch**

(b) Kevin: Chào Lucy! Chuyến đi cuối tuần lên núi của bạn thế nào?

(c) Lucy: Này, Kevin! Thật là tuyệt vời! Phong cảnh thật ngoạn mục.

(a) Kevin: Nghe thật tuyệt vời! Bạn có đi bộ đường dài không?

Chọn A

**35. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Lucy: Great! Graphic design is such a creative field.

(Tuyệt vời! Thiết kế đồ họa là một lĩnh vực sáng tạo.)

b. Mark: I'm thinking about switching my career to graphic design.

(Tôi đang nghĩ đến việc chuyển nghề sang thiết kế đồ họa.)

c. Lucy: That's an interesting choice! Have you taken any courses?

(Đó là một lựa chọn thú vị! Bạn đã tham gia khóa học nào chưa?)

d. Mark: Yes, I've started some online classes to build my skills.

(Có, tôi đã bắt đầu một số lớp học trực tuyến để xây dựng kỹ năng của mình.)

e. Mark: I know, and I'm really excited to learn more about it.

(Tôi biết và tôi thực sự hào hứng muốn tìm hiểu thêm về nó.)

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Mark: I'm thinking about switching my career to graphic design.

(c) Lucy: That's an interesting choice! Have you taken any courses?

(d) Mark: Yes, I've started some online classes to build my skills.

(a) Lucy: Great! Graphic design is such a creative field.

(e) Mark: I know, and I'm really excited to learn more about it.

**Tam dịch**

(b) Mark: Tôi đang nghĩ đến việc chuyển nghề sang thiết kế đồ họa.

(c) Lucy: Đó là một lựa chọn thú vị! Bạn đã tham gia khóa học nào chưa?

(d) Mark: Có, tôi đã bắt đầu một số lớp học trực tuyến để xây dựng kỹ năng của mình.

(a) Lucy: Tuyệt vời! Thiết kế đồ họa là một lĩnh vực sáng tạo.

(e) Mark: Tôi biết và tôi thực sự hào hứng muốn tìm hiểu thêm về nó.

Chọn C

**36. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.



- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Mia: I'll be working as a marketing assistant at a tech company.

(Tôi sẽ làm trợ lý tiếp thị tại một công ty công nghệ.)

b. Mia: I'm excited to start my new job next week!

(Tôi rất vui mừng được bắt đầu công việc mới vào tuần tới!)

c. Tom: That's great news! What will you be doing?

(Đó là tin tuyệt vời! Bạn sẽ làm gì?)

d. Tom: Sounds like a wonderful opportunity!

(Nghe có vẻ là một cơ hội tuyệt vời!)

e. Mia: I hope to learn a lot and grow in my career.

(Tôi hy vọng có thể học hỏi được nhiều điều và phát triển trong sự nghiệp của mình.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(b) Mia: I'm excited to start my new job next week!

(c) Tom: That's great news! What will you be doing?

(a) Mia: I'll be working as a marketing assistant at a tech company.

(d) Tom: Sounds like a wonderful opportunity!

(e) Mia: I hope to learn a lot and grow in my career.

### **Tam dịch**

(b) Mia: Tôi rất vui mừng được bắt đầu công việc mới vào tuần tới!

(c) Tom: Đó là tin tuyệt vời! Bạn sẽ làm gì?

(a) Mia: Tôi sẽ làm trợ lý tiếp thị tại một công ty công nghệ.

(d) Tom: Nghe có vẻ là một cơ hội tuyệt vời!

(e) Mia: Tôi hy vọng sẽ học được nhiều điều và phát triển trong sự nghiệp của mình.

Chọn D

### **37. D**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Ben,

(Chào Ben,)

a. I feel much stronger and more energized.

(Tôi cảm thấy khỏe hơn và tràn đầy năng lượng hơn.)

b. I've been following the workout routine you recommended, and it's been amazing!

(Tôi đã làm theo thói quen tập luyện mà bạn đề xuất và nó thật tuyệt vời!)

c. The exercises are challenging but effective.

*(Các bài tập đầy thử thách nhưng hiệu quả.)*

d. Thanks again for helping me get started on this journey!

*(Cảm ơn một lần nữa vì đã giúp tôi bắt đầu cuộc hành trình này!)*

e. I appreciate your advice on staying consistent.

*(Tôi đánh giá cao lời khuyên của bạn về việc giữ kiên định.)*

Best,

*(Cuối thư,)*

Michael

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Ben,

**(b)** I've been following the workout routine you recommended, and it's been amazing! **(a)** I feel much stronger and more energized. **(c)** The exercises are challenging but effective. **(e)** I appreciate your advice on staying consistent. **(d)** Thanks again for helping me get started on this journey!

Best,

Michael

### **Tạm dịch**

*Chào Ben,*

*(b) Tôi đã tuân theo thói quen tập luyện mà bạn đề xuất và điều đó thật tuyệt vời! (a) Tôi cảm thấy khỏe hơn và tràn đầy năng lượng hơn. (c) Các bài tập đầy thử thách nhưng hiệu quả. (e) Tôi đánh giá cao lời khuyên của bạn về việc luôn kiên định. (d) Một lần nữa xin cảm ơn vì đã giúp tôi bắt đầu cuộc hành trình này!*

*Cuối thư,*

*Michael*

Chọn D

### **38. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. When you read the offer letter, your heart races with joy.

*(Khi bạn đọc thư mời, trái tim bạn đập rộn ràng vì vui sướng.)*

b. Getting your first job offer is an exciting moment.

*(Nhận được lời mời làm việc đầu tiên là một khoảnh khắc thú vị.)*

c. This is the start of your professional journey, and you can't wait to begin.

*(Đây là sự khởi đầu cho hành trình chuyên nghiệp của bạn và bạn rất nóng lòng muốn bắt đầu.)*

d. Calling your family and friends to share the good news makes it even more special.

(Việc gọi điện cho gia đình và bạn bè để chia sẻ tin vui càng khiến điều đó trở nên đặc biệt hơn.)

e. You feel thrilled and proud because all your hard work has paid off.

(Bạn cảm thấy vui mừng và tự hào vì mọi nỗ lực của mình đã được đền đáp.)

f. It's a moment you will always remember.

(Đó là khoảnh khắc bạn sẽ luôn nhớ.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(b) Getting your first job offer is an exciting moment. (e) You feel thrilled and proud because all your hard work has paid off. (a) When you read the offer letter, your heart races with joy. (f) It's a moment you will always remember. (d) Calling your family and friends to share the good news makes it even more special. (c) This is the start of your professional journey, and you can't wait to begin.

### **Tam dịch**

(b) Nhận được lời mời làm việc đầu tiên là một khoảnh khắc thú vị. (e) Bạn cảm thấy vui mừng và tự hào vì mọi công sức của bạn đã được đền đáp. (a) Khi bạn đọc thư mời làm việc, tim bạn đập rộn ràng vì vui sướng. (f) Đó là khoảnh khắc mà bạn sẽ luôn nhớ mãi. (d) Việc gọi điện cho gia đình và bạn bè để chia sẻ tin vui khiến điều đó càng trở nên đặc biệt hơn. (c) Đây là sự khởi đầu cho hành trình sự nghiệp của bạn và bạn rất nóng lòng muốn bắt đầu.

Chọn B

### **39. C**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Doctor Philip,

(Thưa bác sĩ Philip,)

a. Please let me know if there are any specific preparations or documents I need to bring for the appointment.

(Vui lòng cho tôi biết nếu tôi cần chuẩn bị bất kỳ giấy tờ hoặc tài liệu cụ thể nào khi đến cuộc hẹn.)

b. Thank you for your time and attention. I look forward to my visit and appreciate your assistance in maintaining my health.

(Cảm ơn bạn đã dành thời gian và sự chú ý của bạn. Tôi mong chờ chuyến thăm của tôi và đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn trong việc duy trì sức khỏe của tôi.)

d. Subject: Appointment Confirmation for Check-Up

(Chủ đề: Xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe)

e. I hope this email finds you well. I am writing to confirm my appointment for a check-up next Monday at 9.00 a.m at your clinic.

*(Tôi hy vọng email này sẽ đến được với bạn. Tôi viết thư này để xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe vào thứ Hai tuần tới lúc 9 giờ sáng tại phòng khám của bạn.)*

f. Additionally, if there are any changes to the scheduled time or date, kindly inform me at your earliest convenience.

*(Ngoài ra, nếu có bất kỳ thay đổi nào về ngày hoặc giờ đã lên lịch, vui lòng thông báo cho tôi trong thời gian sớm nhất có thể.)*

c. Best regards, Susan

*(Trân trọng, Susan)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Doctor Philip,

**(d)** Subject: Appointment Confirmation for Check-Up

**(e)** I hope this email finds you well. I am writing to confirm my appointment for a check-up next Monday at 9.00 a.m at your clinic. **(a)** Please let me know if there are any specific preparations or documents I need to bring for the appointment. **(f)** Additionally, if there are any changes to the scheduled time or date, kindly inform me at your earliest convenience. **(b)** Thank you for your time and attention. I look forward to my visit and appreciate your assistance in maintaining my health.

**(c)** Best regards, Susan

### **Tạm dịch**

*Thưa bác sĩ Philip,*

*(d) Chủ đề: Xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe*

*(e) Tôi hy vọng email này đến được với bạn. Tôi viết thư này để xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe vào thứ Hai tuần tới lúc 9 giờ sáng tại phòng khám của bạn. (a) Vui lòng cho tôi biết nếu tôi cần mang theo bất kỳ sự chuẩn bị hoặc tài liệu cụ thể nào khi đến cuộc hẹn. (f) Ngoài ra, nếu có bất kỳ thay đổi nào về ngày hoặc giờ đã lên lịch, vui lòng thông báo cho tôi trong thời gian sớm nhất có thể. (b) Cảm ơn bạn đã dành thời gian và sự quan tâm của bạn. Tôi mong chờ chuyến thăm của tôi và đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn trong việc duy trì sức khỏe của tôi.*

*(c) Trân trọng, Susan*

Chọn C

### **40. D**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation.

(Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức.)

b. Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples.

(Ăn mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người tham khảo và bất kỳ mẫu công việc cần thiết nào.)

c. Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success.

(Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn việc làm bao gồm một số bước quan trọng để đảm bảo thành công.)

d. Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

(Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.)

e. Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments.

(Tiếp theo, xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn.)

f. First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest.

(Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success. (f) First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest. (e) Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments. (a) Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation. (b) Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples. (d) Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

### **Tam dịch**



(c) Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn xin việc bao gồm một số bước chính để đảm bảo thành công. (f) Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự. (e) Tiếp theo, hãy xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn. (a) Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức. (b) Ăn mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người giới thiệu và mọi mẫu công việc cần thiết. (d) Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.

Chọn D